


---

---

---

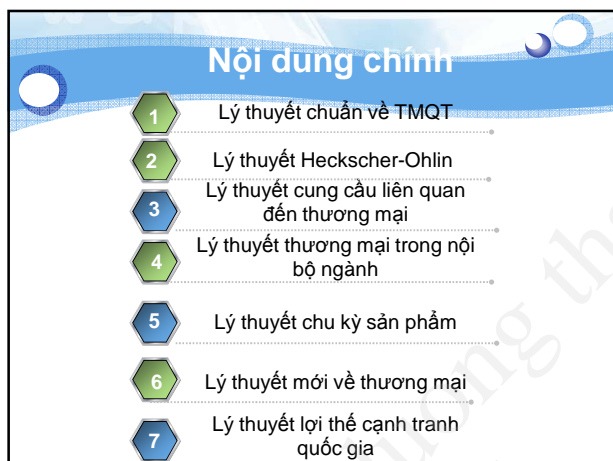
---

---

---

---

---




---

---

---

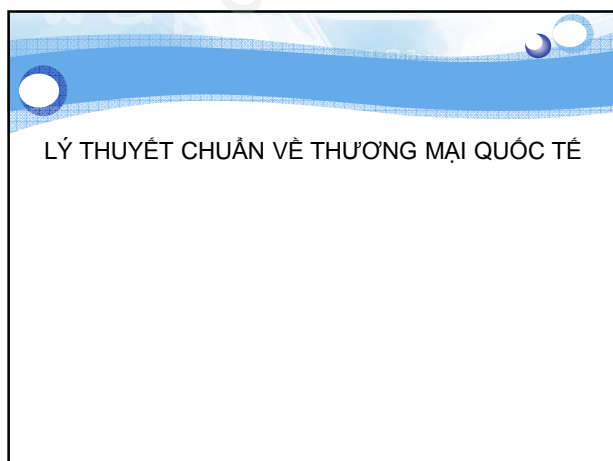
---

---

---

---

---




---

---

---

---

---

---

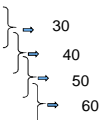
---

---

### Chi phí cơ hội gia tăng

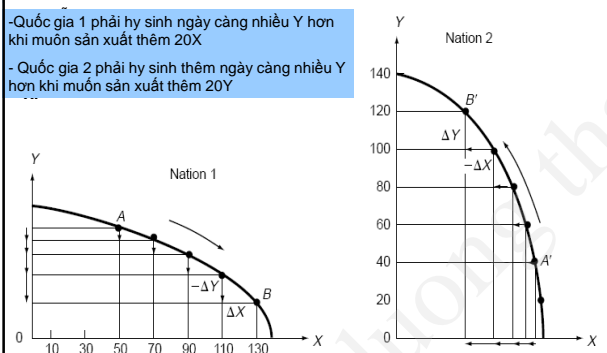
- Ví dụ: quốc gia A

Lúa mì (triệu tấn/năm)	Vải (triệu mét/năm)
180	0
150	20
110	40
60	60
0	80



### Chi phí cơ hội gia tăng (tiếp)

- Quốc gia 1 phải hy sinh ngày càng nhiều Y hơn khi muốn sản xuất thêm 20X
- Quốc gia 2 phải hy sinh thêm ngày càng nhiều Y hơn khi muốn sản xuất thêm 20Y



### Tỷ lệ biên của sự di chuyển (MRT)

Tỷ lệ biên của sự di chuyển của sản phẩm X đối với sản phẩm Y: số lượng sản phẩm Y mà quốc gia phải hy sinh để sản xuất tăng thêm một đơn vị sản phẩm X

MRT = CPCH của sản phẩm X

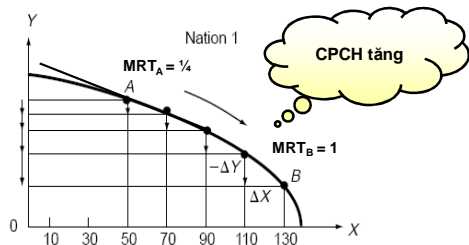
CPCH của sản phẩm X = giá trị tuyệt đối của độ dốc của PPF **tại điểm sản xuất**

MRT = giá trị tuyệt đối của độ dốc của PPF **tại điểm sản xuất**

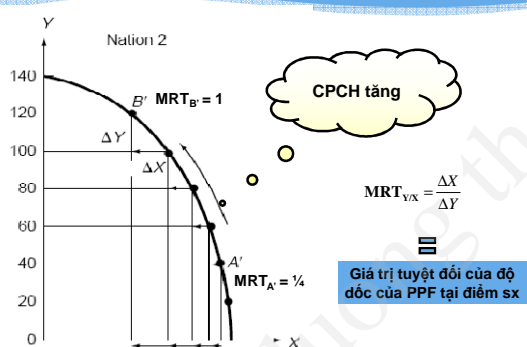
### Tỷ lệ biên của sự di chuyển (MRT) – tiếp

$$MRT_{X,Y} = \frac{\Delta Y}{\Delta X} =$$

Giá trị tuyệt đối của độ dốc của PPF tại điểm sx



### Tỷ lệ biên của sự di chuyển (MRT) – tiếp



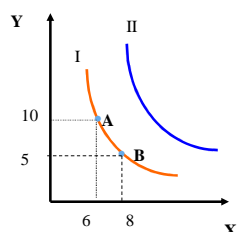
### Đường cong bàng quan đại chúng (CICs)

Lý thuyết chuẩn về TMQT:

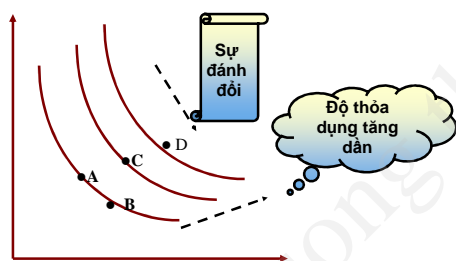
- > Quan tâm tới yếu tố cung
- > Đề cập tới yếu tố cầu

### Đường cong bàng quan đại chúng (tiếp)

- Những sự kết hợp khác nhau của 2 sản phẩm đem lại cho người tiêu dùng sự thỏa mãn như nhau  $\leftrightarrow$  người tiêu dùng có thái độ "bằng quan" giữa 2 điểm bất kỳ trên đường cong đó

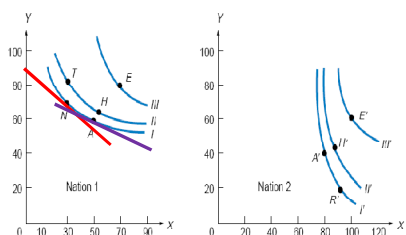


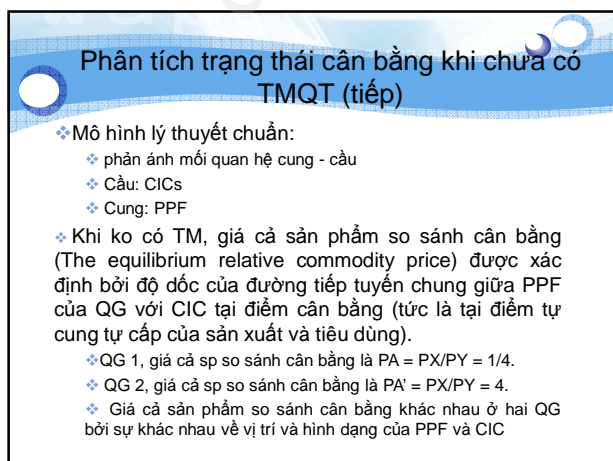
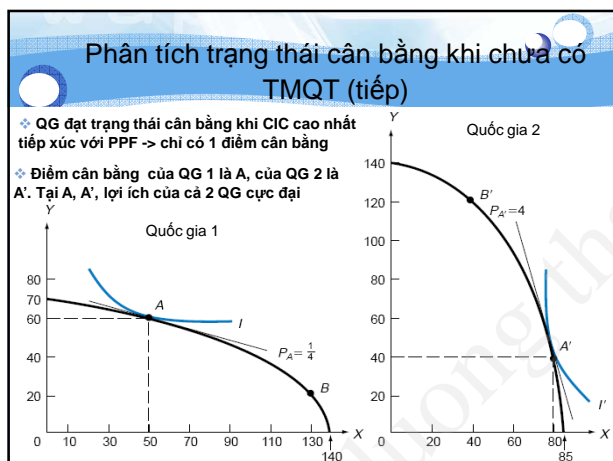
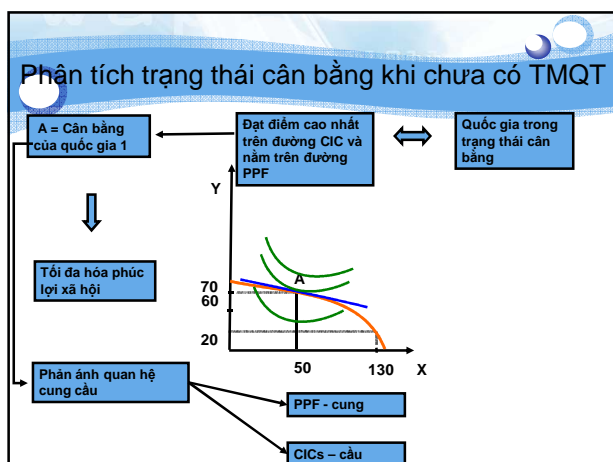
### Đường cong bàng quan đại chúng (tiếp)

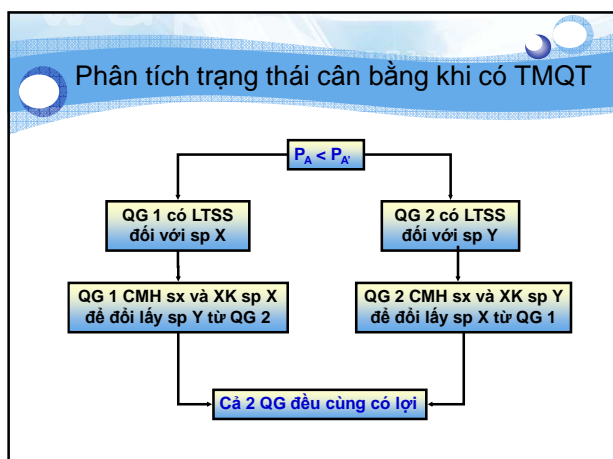


### Tỷ lệ thay thế biên (MRS)

- Số lượng sản phẩm Y mà một quốc gia phải bỏ ra để thay thế tiêu dùng một đơn vị sản phẩm X và làm cho độ thỏa dụng không thay đổi
- Bằng giá trị tuyệt đối của độ dốc của CIC tại điểm tiêu dùng








---

---

---

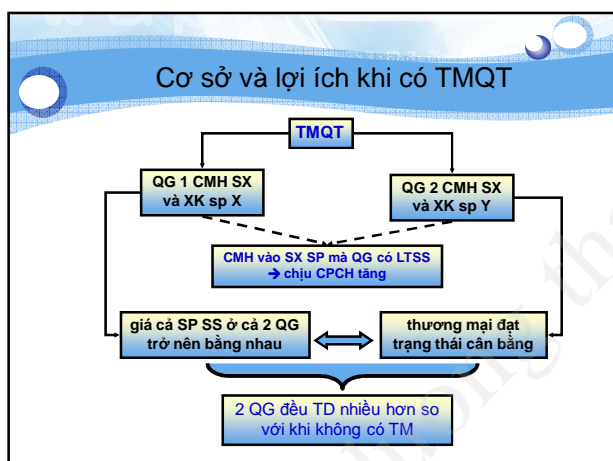
---

---

---

---

---




---

---

---

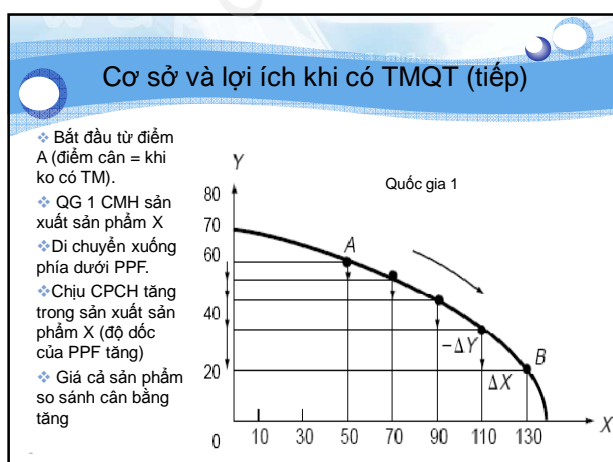
---

---

---

---

---




---

---

---

---

---

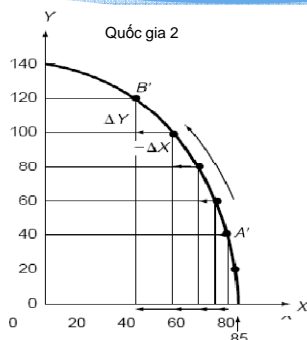
---

---

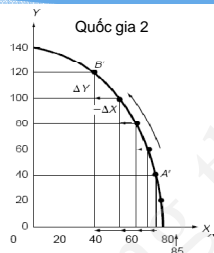
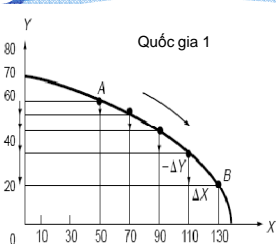
---

### Cơ sở và lợi ích khi có TMQT (tiếp)

- ❖ Bắt đầu từ điểm A'
- ❖ QG 2 CMH sản xuất sản phẩm Y
- ❖ Chuyển động lên phía trên theo PPF
- ❖ Chịu CPCH tăng trong sản xuất sản phẩm Y (độ dốc giảm của PPF)
- ❖ Giá cả sản phẩm so sánh cân bằng giảm



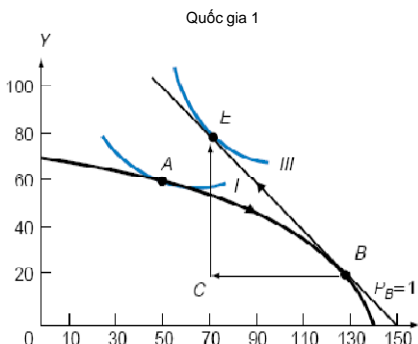
### Cơ sở và lợi ích khi có TMQT (tiếp)



- ❖ Quá trình CMH cứ tiếp tục cho đến khi giá cả sản phẩm so sánh bằng nhau giữa 2 QG.
- ❖ Giá cả sản phẩm so sánh ấy sẽ nằm trong khoảng từ 1/4 đến 4.
- ❖ Tại mức giá này, mậu dịch quốc tế sẽ cân bằng  $\Rightarrow P_B = P_{B'} = 1$ .

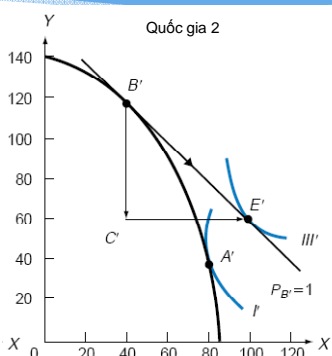
### Cơ sở và lợi ích khi có TMQT (tiếp)

- ❖ Khi có TM, sản xuất của QG 1 sẽ chuyển từ điểm A đến điểm B
- ❖ QG 1 đổi 60X lấy 60Y từ QG 2 (TLTB là 1: 1)  $\Rightarrow$
- ❖ QG 1 sẽ TD tại điểm E (70X và 80Y) trên CIC III.
- ❖ So sánh với điểm A (điểm tiêu dùng trước khi có TMQT)  $\Rightarrow$  QG 1 được lợi 20X và 20Y.



### Cơ sở và lợi ích khi có TMQT (tiếp)

- ❖ Tại QG 2, khi chưa có TM sản xuất tại điểm A'.
- ❖ Khi có TMQT sản xuất tại điểm B'.
- ❖ QG2 trao đổi 60Y đổi lấy 60X.
- ❖ Điểm tiêu dùng khi có TMQT là E' => tiêu dùng đã tăng 20X và 20Y.




---

---

---

---

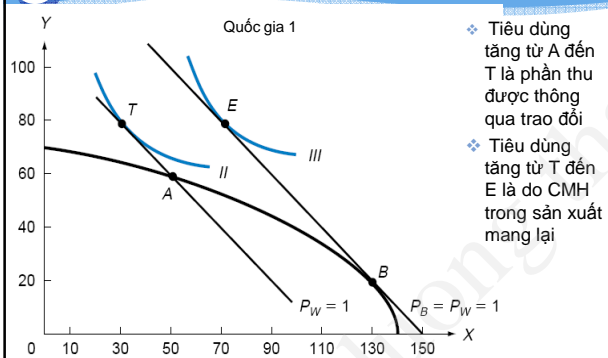
---

---

---

---

### Lợi ích thu được từ trao đổi và CMH



- ❖ Tiêu dùng tăng từ A đến T là phần thu được thông qua trao đổi.
- ❖ Tiêu dùng tăng từ T đến E là do CMH trong sản xuất mang lại.

---

---

---

---

---

---

---

---

### Sự khác nhau giữa mô hình thương mại với CPCH tăng và CPCH cố định

- ❖ CPCH cố định: CMH hoàn toàn
- ❖ CPCH tăng: CMH không hoàn toàn

---

---

---

---

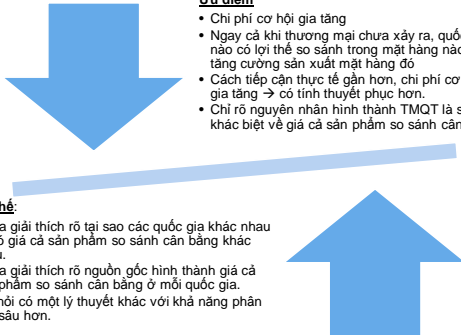
---

---

---

---

### Đánh giá lý thuyết chuẩn về TMQT



**Ưu điểm**

- Chi phí cơ hội gia tăng
- Ngay cả khi thương mại chưa xảy ra, quốc gia nào có lợi thế so sánh trong mặt hàng nào sẽ tăng cường sản xuất mặt hàng đó
- Cách tiếp cận thực tế gần hơn, chi phí cơ hội gia tăng → có tính thuyết phục hơn.
- Chỉ rõ nguyên nhân hình thành TMQT là sự khác biệt về giá cả sản phẩm so sánh cân bằng

**Hạn chế:**

- Chưa giải thích rõ tại sao các quốc gia khác nhau lại có giá cả sản phẩm so sánh cân bằng khác nhau.
- Chưa giải thích rõ nguồn gốc hình thành giá cả sản phẩm so sánh cân bằng ở mỗi quốc gia.
- Đòi hỏi có một lý thuyết khác với khả năng phân tích sâu hơn.

---

---

---

---

---

---

---

---

### Lý thuyết của Heckscher – Ohlin

26

---

---

---

---

---

---

---

---

### Giới thiệu chung

- ❖ Năm 1919, Eli Heckscher - "*Tác động của thương mại quốc tế đến phân phối thu nhập*".
- ❖ Năm 1933, Bertil Ohlin đã phát triển ý tưởng và mô hình của Heckscher - "*Thương mại liên khu vực và quốc tế*."

27

---

---

---

---

---

---

---

---

### Các giả thiết

- Thế giới bao gồm 2 quốc gia, 2 yếu tố sản xuất (lao động và vốn), sản xuất 2 mặt hàng (X và Y);
- Sở thích là giống nhau giữa hai quốc gia;
- Hàng hóa X có hàm lượng lao động lớn hơn so với hàng hóa Y, và hàng hóa Y là hàng hóa có hàm lượng vốn lớn hơn so với hàng hóa X.
- Chuyên môn hóa là không hoàn toàn ở hai quốc gia.
- Công nghệ sản xuất là giống nhau giữa hai quốc gia;
- Cả hai mặt hàng được sản xuất trong điều kiện hiệu suất không đổi theo qui mô
- Cạnh tranh hoàn hảo tồn tại trên cả thị trường hàng hóa lẫn thị trường yếu tố sản xuất ở hai quốc gia;
- Các yếu tố sản xuất có thể di chuyển tự do trong mỗi quốc gia, nhưng không thể di chuyển giữa các quốc gia;
- Thương mại là tự do, chi phí vận chuyển bằng 0.
- Thương mại quốc tế giữa hai quốc gia là cân bằng.
- Tất cả các nguồn lực được sử dụng hoàn toàn ở cả hai quốc gia.

28

### Cơ sở của TMQT

#### ❖ Lợi thế so sánh

- **Mức độ dồi dào của các yếu tố sản xuất** ở các quốc gia khác nhau (Yếu tố dồi dào)
- **Mức độ/Hàm lượng sử dụng các yếu tố sản xuất** để tạo ra các mặt hàng khác nhau (Yếu tố thâm dụng)

29

### Cách xác định hàm lượng các yếu tố sản xuất (Yếu tố thâm dụng)

- ❖ Mặt hàng X được coi là có hàm lượng lao động cao (thâm dụng về lao động) hơn so với mặt hàng Y nếu:

$$\frac{L_X}{K_X} > \frac{L_Y}{K_Y}$$

Trong đó:

- $L_X$  và  $L_Y$  là lượng lao động cần thiết để sản xuất ra một đơn vị X và Y
- $K_X$  và  $K_Y$  là lượng vốn cần thiết để sản xuất ra một đơn vị X và Y, một cách tương ứng.
- ❖ Chú ý: Không phải giá trị tuyệt đối mà là tỷ lệ giữa K và L quyết định hàm lượng các yếu tố sản xuất

30

### Cách xác định mức độ dồi dào các yếu tố sản xuất (Yếu tố dồi dào)

- Có 2 cách
- Cách 1: Dựa vào lượng yếu tố sản xuất
  - Nước A được coi là dồi dào tương đối về lao động nếu:
 
$$\frac{L_A}{K_A} > \frac{L_B}{K_B}$$

Trong đó:  $L_A$  và  $L_B$  là lượng lao động của nước A và nước B  
 $K_A$  và  $K_B$  là lượng vốn của nước A và nước B

- VD: QG1 có 10 triệu L và 100 triệu K  
 QG2 có 20 triệu L và 800 triệu K
  - QG1: dồi dào về Lao động
  - QG2: dồi dào về Vốn

31

### Cách xác định mức độ dồi dào các yếu tố sản xuất (Yếu tố dồi dào) (tiếp)

#### ❖ Cách 2: Dựa vào giá các yếu tố sản xuất

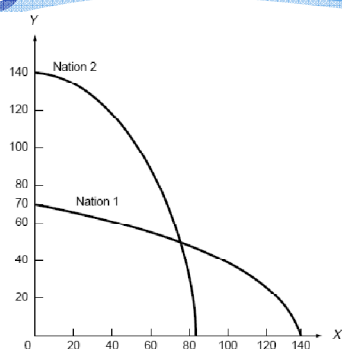
- Giá của Lao động là ( $P_L$ ):  $w$
- Giá của vốn ( $P_K$ ):  $r$
- QG1 sẽ dồi dào về lao động nếu

$$(w/r)_1 < (w/r)_2$$

→ Hàm lượng của các yếu tố sản xuất và mức độ dồi dào các yếu tố đo bằng tỷ lệ tương quan chứ không bằng lượng tuyệt đối

32

### Mối liên hệ với hình dạng PPF



33

## Lý thuyết H-O

### ❖ Gồm hai định lý

- Định lý H-O: mô hình thương mại
- Định lý H-O-S: cân bằng giá cả các yếu tố sản xuất

## Mô hình thương mại - Định lý H-O

Định lý H-O: "Một quốc gia sẽ chuyên môn hóa sản xuất và xuất khẩu hàng hóa thâm dụng yếu tố sản xuất mà quốc gia đó dồi dào tương đối và nhập khẩu sản phẩm thâm dụng yếu tố mà quốc gia đó khan hiếm tương đối"

- Ví dụ
- Mô hình thương mại Heckscher-Ohlin

QG1: Dồi dào về lao động



X: Hàm lượng lao động cao



QG 1 xuất khẩu X và nhập khẩu Y

QG2: Dồi dào về vốn



Y: Hàm lượng vốn cao

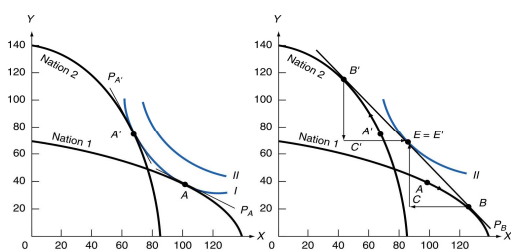


QG2 xuất khẩu Y và nhập khẩu X

## Ví dụ minh họa định lý H-O

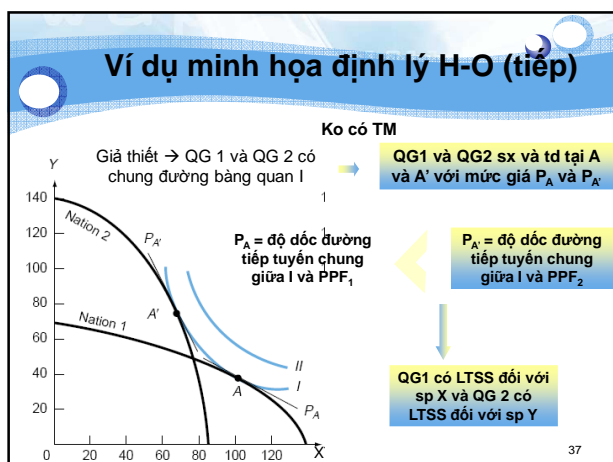
Không có TM

Có TM

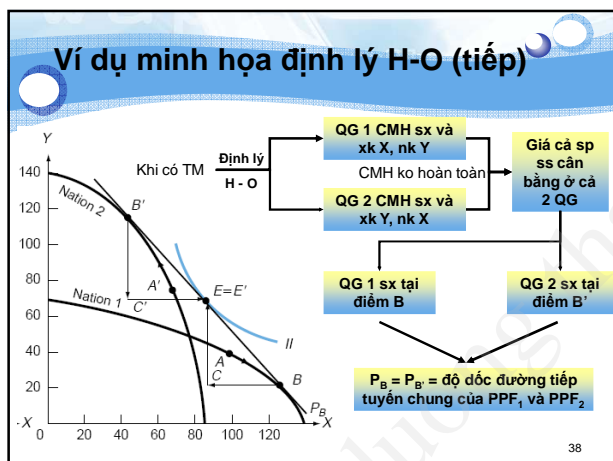


36

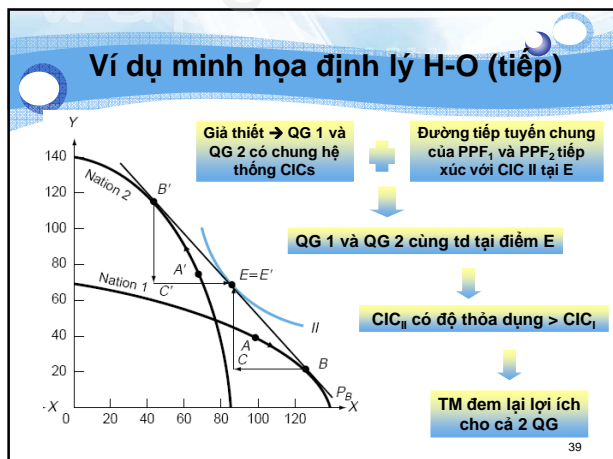
### Ví dụ minh họa định lý H-O (tiếp)



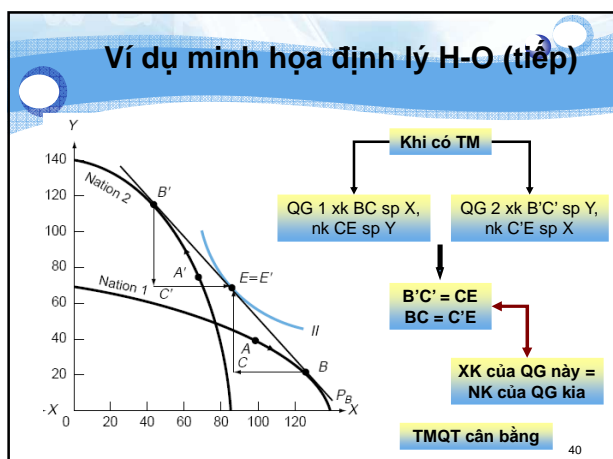
### Ví dụ minh họa định lý H-O (tiếp)



### Ví dụ minh họa định lý H-O (tiếp)



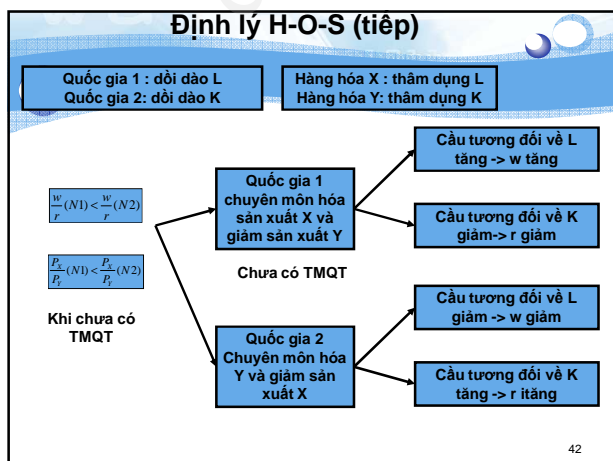
### Ví dụ minh họa định lý H-O (tiếp)

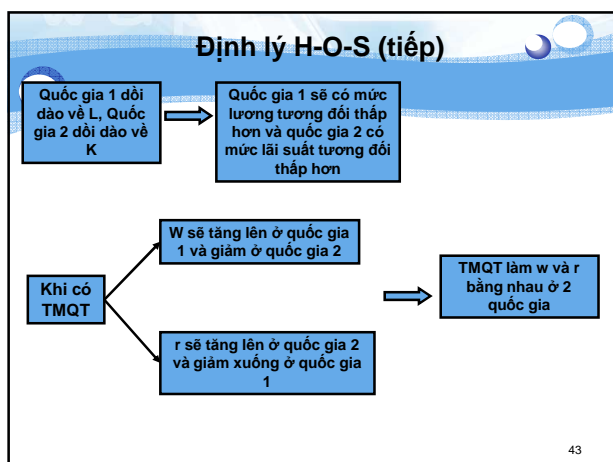


### Định lý H-O-S

- Giới thiệu định lý H-O-S
  - Định lý cân bằng giá cả các yếu tố sản xuất
  - Đề cập tới tác động của thương mại quốc tế tới giá cả của các yếu tố sản xuất.
- Nội dung định lý: thương mại quốc tế sẽ dẫn đến lợi suất tương đối và tuyệt đối của các yếu tố sản xuất bằng nhau giữa các quốc gia.
  - Thương mại quốc tế sẽ là cho tiền lương và lãi suất bằng nhau ở các quốc gia, nghĩa là làm giá cả các yếu tố sản xuất cân bằng

### Định lý H-O-S (tiếp)






---

---

---

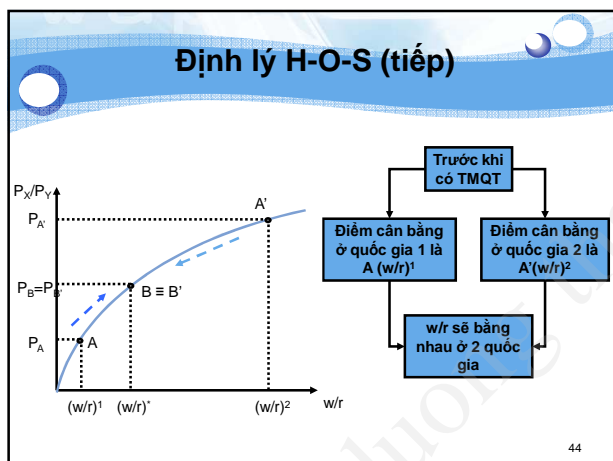
---

---

---

---

---




---

---

---

---

---

---

---

---

**Thương mại và phân phối thu nhập**

- ❖ Quốc gia 1
  - Người lao động có lợi
  - Người sở hữu vốn: thiệt
- ❖ Quốc gia 2
  - Người lao động bị thiệt
  - Chủ sở hữu vốn có lợi
- ❖ Khi có TMQT, chủ sở hữu các yếu tố mà quốc gia dồi dào sẽ được lợi và chủ sở hữu các yếu tố mà quốc gia khan hiếm sẽ bị thiệt => gây ra bất bình đẳng về thu nhập?

45

---

---

---

---

---

---

---

---

## Thương mại và phân phối thu nhập (tiếp)

- ❖ Khi các nhóm lợi ích/ người dân không hoàn toàn giống nhau, chính phủ sẽ phải trong chừng mực nào đó cân nhắc và đặt lên bàn cân lợi ích của nhóm này so với thiệt hại của nhóm khác.
  - ❖ Có nhiều lý do khiến một nhóm lợi ích này được chú trọng nhiều hơn nhóm lợi ích khác
    - Lý do hấp dẫn và thuyết phục: Cần sự đối xử đặc biệt với một nhóm người nào đó.
    - Thương mại chỉ được phép nếu nó không làm tổn hại những người có thu nhập thấp => cần cản trở thương mại
- => Ít nhà kinh tế quốc tế đồng ý với lập luận này => cho rằng cần thúc đẩy tự do thương mại.

---

---

---

---

---

---

---

---

## Thương mại và phân phối thu nhập (tiếp)

- ❖ 3 lý do tại sao các nhà kinh tế thương không nhấn mạnh vào khía cạnh tác động đến phân phối thu nhập của thương mại quốc tế
  - Thương mại quốc tế không phải là lý do duy nhất tác động đến phân phối thu nhập
  - Tốt hơn nên bồi thường cho những người bị thiệt do thương mại quốc tế hơn là cản trở thương mại giữa các quốc gia.
  - Thường có những thiên lệch về chính trị trong các hoạt động thương mại: những người bị thiệt do tự do thương mại thường có tổ chức chính trị chặt chẽ hơn so với những người được lợi từ hoạt động tự do thương mại.

---

---

---

---

---

---

---

---

## Định lý H-O-S (tiếp)

- ❖ Định lý H-O-S: đơn giản và cách giải thích khá hấp dẫn, thuyết phục
- ❖ Trên thực tế: giá cả các yếu tố sản xuất lại không bằng nhau giữa các quốc gia

**TABLE 4-1** Comparative International Wage Rates (United States = 100)

Country	Hourly Compensation of Production Workers, 2000
United States	100
Germany	121
Japan	111
Spain	55
South Korea	41
Portugal	24
Mexico	12
Sri Lanka*	2

---

---

---

---

---

---

---

---

### Định lý H-O-S (tiếp)

#### Giả định

- Hai quốc gia sản xuất hai sản phẩm như nhau
- Công nghệ sản xuất là như nhau
- Thương mại dẫn đến giá cả bằng nhau giữa hai quốc gia.
- ❖ Các quốc gia khác nhau sản xuất các sản phẩm khác nhau.
- ❖ Công nghệ sản xuất khác nhau có thể ảnh hưởng đến năng suất của các yếu tố sản xuất và d đó tỷ lệ tiền lương/lãi suất của các yếu tố sản xuất này.
- ❖ Hàng rào thương mại và chi phí vận chuyển làm cho giá cả hàng hóa và giá cả các yếu tố sản xuất không bằng nhau.

---

---

---

---

---

---

---

---

### Bằng chứng thực tiễn về mô hình H-O: Nghịch lý Leontief

- ❖ Wassily Leontief
  - Nghiên cứu sử dụng số liệu của Mỹ
  - Leontief nhận thấy xuất khẩu của Mỹ không thâm dụng vốn bằng nhập khẩu của Mỹ, mặc dù Mỹ là một trong những nước dồi dào về vốn nhất thế giới: **Leontief paradox**.
- ❖ Các nguyên nhân lý giải cho nghịch lý Leontief
  - Mỹ có lợi thế đặc biệt về sản xuất ra các sản phẩm mới sử dụng công nghệ đổi mới (innovative technologies)
  - Sự khác biệt về công nghệ

---

---

---

---

---

---

---

---

### Các kiểm chứng khác

- ❖ Các kiểm chứng khác: Dựa trên số liệu toàn cầu
  - Bowen, Leamer, and Sveikauskas: xác nhận nghịch lý Leontief paradox trên cấp độ quốc tế.
- ❖ Mô hình xuất khẩu giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển
  - Kiểm chứng dựa trên sử dụng số liệu trong ngành công nghiệp giữa các nước có thu nhập thấp và trung bình, các nước có thu nhập cao.
  - Các số liệu cho thấy kết quả phù hợp với mô hình H-O
- ❖ Sự thay đổi trong thương mại theo thời gian cũng tuân thủ các dự đoán của mô hình H-O

---

---

---

---

---

---

---

---

### Đánh giá lý thuyết H-O

**Ưu điểm**

- Tìm ra nguồn gốc phát sinh lợi thế so sánh: sự khác biệt giữa các yếu tố sản xuất hay nguồn lực sản xuất vốn có của các quốc gia
- Giúp các quốc gia định hướng trong chính sách xuất khẩu và nhập khẩu sản phẩm

**Nhược điểm**

- Không đề cập đến sự khác biệt về chất lượng lao động giữa các quốc gia
- Cho rằng công nghệ sản xuất của các quốc gia như nhau
- Chưa tính đến các rào cản thương mại

---

---

---

---

---

---

---

---

### Đánh giá lý thuyết H-O

**Ưu điểm**

- Tìm ra nguồn gốc phát sinh lợi thế so sánh: sự khác biệt giữa các yếu tố sản xuất hay nguồn lực sản xuất vốn có của các quốc gia
- Giúp các quốc gia định hướng trong chính sách xuất khẩu và nhập khẩu sản phẩm

**Nhược điểm**

- Không đề cập đến sự khác biệt về chất lượng lao động giữa các quốc gia
- Cho rằng công nghệ sản xuất của các quốc gia như nhau
- Chưa tính đến các rào cản thương mại

---

---

---

---

---

---

---

---

### Đánh giá lý thuyết H-O

**Ưu điểm**

- Tìm ra nguồn gốc phát sinh lợi thế so sánh: sự khác biệt giữa các yếu tố sản xuất hay nguồn lực sản xuất vốn có của các quốc gia
- Giúp các quốc gia định hướng trong chính sách xuất khẩu và nhập khẩu sản phẩm

**Nhược điểm**

- Không đề cập đến sự khác biệt về chất lượng lao động giữa các quốc gia
- Cho rằng công nghệ sản xuất của các quốc gia như nhau
- Chưa tính đến các rào cản thương mại

---

---

---

---

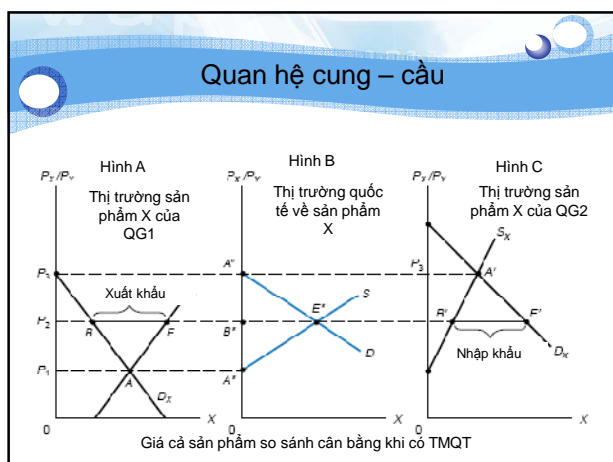
---

---

---

---

### Quan hệ cung – cầu




---

---

---

---

---

---

---

---

### Quan hệ cung – cầu (tiếp)

#### ❖ Khi không có TMQT:

- QG1 sản xuất và tiêu dùng tại A. Giá cả so sánh là  $P_1$
- QG2 sản xuất và tiêu dùng tại A'. Giá cả so sánh là  $P_3$

#### ❖ Khi có TMQT:

- Nếu cả 2 quốc gia đều lớn, giá cả so sánh sẽ nằm ở giữa  $P_1$  và  $P_3$ .
- Ở những mức giá  $> P_1$ , QG1 sẽ xuất khẩu
- Ở những mức giá  $< P_3$ , QG2 sẽ nhập khẩu
- Mức giá cân bằng là  $P_2$ , tại đó xuất khẩu của QG1 = nhập khẩu của QG2 =  $BE = B'E'$ .

---

---

---

---

---

---

---

---

### Đường cong cung (the offer curves)

- ❖ Hạn chế của Ricardo: không chú ý đến cầu.
- ❖ Đường cong cung: đường thương mại cân bằng (Marshall và Edgeworth)
- ❖ Đường cong cung của một quốc gia: bao nhiêu hàng xuất khẩu mà quốc gia đó sẵn sàng cung ứng để đổi lấy một số lượng hàng nhập khẩu nào đó tùy theo mức giá cả quốc tế
- ❖ Đường cong cung: đại diện cho cả thị hiếu người tiêu dùng và khả năng của người sản xuất.

---

---

---

---

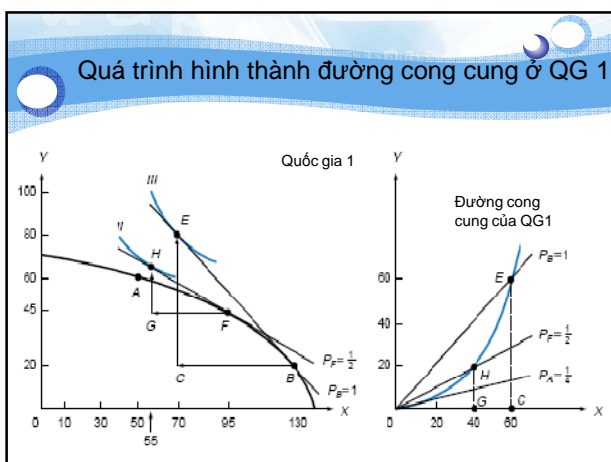
---

---

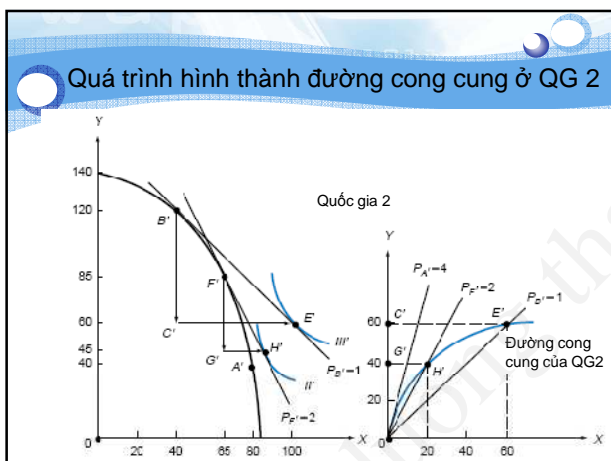
---

---

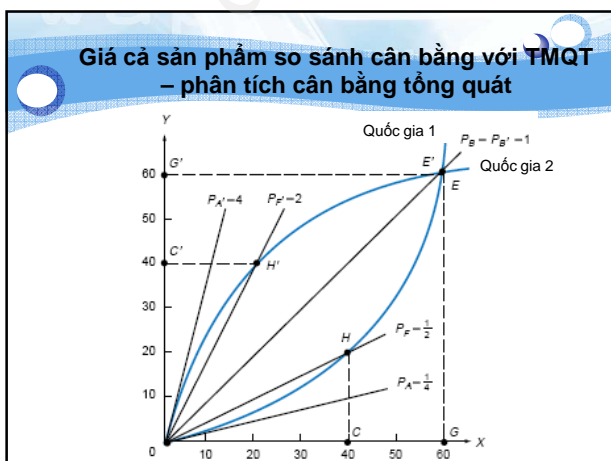
### Quá trình hình thành đường cong cung ở QG 1



### Quá trình hình thành đường cong cung ở QG 2



### Giá cả sản phẩm so sánh cân bằng với TMQT – phân tích cân bằng tổng quát



### Giá cả sản phẩm so sánh cân bằng với TMQT – phân tích cân bằng tổng quát (tiếp)

- ❖ Điểm giao nhau của 2 đường cung của 2 QG (E – E') :
  - giá cả so sánh cân bằng khi có TMQT
  - TMQT đạt trạng thái cân bằng
  - Xuất khẩu của 1 QG = nhập khẩu của QG còn lại
- ❖ Tại các điểm khác, TMQT sẽ không đạt trạng thái cân bằng, ví dụ tại điểm  $P_F = 1/2$ 
  - QG1 xuất khẩu 40X
  - Tăng khối lượng nhập khẩu của QG2
  - Đẩy giá cả so sánh  $P_x/P_y$  tăng lên.
    - QG1 sẽ sản xuất nhiều hơn để xuất khẩu
    - QG2 sẽ giảm nhu cầu nhập khẩu vì giá cả tăng lên
  - Quá trình này cứ tiếp tục cho đến khi quay trở lại điểm cân bằng với  $P_E=1$ .

### Tỷ lệ thương mại - TOT

- ❖ Định nghĩa
  - Tỷ lệ thương mại (Term of Trade – TOT – Điều kiện mậu dịch) của 1 quốc gia
  - Là tỷ số giữa (chỉ số) giá cả hàng xuất khẩu và (chỉ số) giá cả hàng nhập khẩu
- ❖ Đánh giá
  - Tiềm lực của quốc gia trong thương mại quốc tế
  - Ảnh hưởng của TMQT đến thu nhập quốc gia tính theo hàng hóa nhập khẩu của nước ngoài

### Tỷ lệ thương mại – TOT (tiếp)

$$TOT = \frac{P}{P^*} \times 100$$

P: Giá hàng xuất khẩu  
P\*: Giá hàng nhập khẩu

$$TOT = \frac{P_x}{P_m} \times 100$$

$$P_x = \frac{\sum P_{x,i} \times Q_{x,i,0}}{\sum P_{x,i} \times Q_{x,i,0}}$$

$$P_m = \frac{\sum P_{m,i} \times Q_{m,i,0}}{\sum P_{m,i} \times Q_{m,i,0}}$$

$P_x$ : Chỉ số giá hàng xuất khẩu  
 $P_m$ : Chỉ số giá hàng nhập khẩu  
 $P_{x,i}$ : Giá hàng hóa xuất khẩu i ở năm nghiên cứu  
 $P_{x,i,0}$ ,  $Q_{x,i,0}$ : Giá và lượng hàng hóa xuất khẩu i ở năm gốc  
 $P_{m,i}$ : Giá hàng hóa nhập khẩu i ở năm nghiên cứu  
 $P_{m,i,0}$ ,  $Q_{m,i,0}$ : Giá hàng hóa nhập khẩu i ở năm gốc

## Tỷ lệ thương mại – TOT (tiếp)

### ❖ Ý nghĩa

- Phản ánh lợi ích từ TMQT
- Phản ánh thay đổi thu nhập của quốc gia tính theo hàng hóa nhập khẩu của nước ngoài.
- TOT tăng => lợi ích từ TMQT tăng, thu nhập của quốc gia tăng

---

---

---

---

---

---

---

---

## Tỷ lệ thương mại – TOT (tiếp)

### ❖ Ý nghĩa

- Một quốc gia đang ở vào vị trí thuận lợi hay bất lợi trong thương mại quốc tế khi gặp biến động về giá cả.
  - $T > 1$  hay 100% => thuận lợi
  - $T < 1$  hay 100% => bất lợi
  - $T = 1$  hay 100% => không tác động đến lợi ích
- Tỷ giá thương mại của các nước đang phát triển có xu hướng giảm theo thời gian
- Có phương hướng giải pháp để tăng lợi ích khi tham gia vào TMQT: điều chỉnh chính sách thương mại và chính sách vĩ mô

---

---

---

---

---

---

---

---

## Tỷ lệ thương mại (tiếp)

### ❖ Ví dụ:

- Năm 2009: Việt Nam xuất khẩu được 1 triệu tấn gạo với giá 200 USD/tấn và nhập khẩu một xe ô tô từ Nhật Bản với giá 20.000 USD/chiếc.
- Năm 2010 Việt Nam xuất khẩu được một triệu tấn gạo nhưng với giá 240 USD/tấn và nhập khẩu từ Nhật Bản một chiếc ô tô với giá là 30.000 USD/chiếc. Trong trường hợp này, quốc gia nào gặp bất lợi và quốc gia nào được lợi khi giá cả trên thị trường thế giới thay đổi?

---

---

---

---

---

---

---

---

## Các lý thuyết thương mại khác (tiếp)

### Lý thuyết Linder

- ❖ Dựa trên mô hình H-O vì là mô hình hướng cầu
  - Yếu tố thâm dụng
  - Yếu tố dư thừa
- ❖ Sở thích người tiêu dùng là điều kiện có ảnh hưởng mạnh mẽ tới giá trị thu nhập của họ
- ❖ Sở thích của "những người tiêu dùng đại diện" trong một nước sẽ mang lại những nhu cầu về các sản phẩm và những nhu cầu này sẽ tạo ra hoạt động sản xuất bởi các công ty nước đó
- ❖ Những loại hàng hóa sản xuất ở một nước phản ánh mức độ thu nhập đầu người của quốc gia đó
- ❖ Nhóm sản phẩm này tạo nên cơ sở xuất khẩu cho quốc gia đó.

---

---

---

---

---

---

---

---

## Thương mại trong nội bộ ngành công nghiệp

- ❖ Có xu hướng thịnh hành giữa các nước giống nhau về nguồn lực, tỷ lệ vốn – lao động, trình độ tay nghề, mức độ phát triển kinh tế ...
- ❖ Những lý do tồn tại
  - Sản phẩm khác nhau
  - Tiết kiệm chi phí giao thông
  - Vị trí địa lý gần nhau
  - Hiệu quả kinh tế nhờ quy mô
  - Mức độ chung của sản phẩm
  - Phân phối thu nhập khác nhau ở các nước

---

---

---

---

---

---

---

---

## Thương mại trong nội bộ ngành công nghiệp (tiếp)

- ❖ Giá trị của TM trong nội bộ ngành công nghiệp
  - Thu lợi ích từ khai thác lợi thế so sánh
  - Thu lợi ích từ thị trường rộng lớn hơn
  - Giảm bớt số loại sản phẩm tự mình sản xuất ra
  - Tăng thêm sự đa dạng của hàng hóa cho thị trường nội địa
  - Tăng quy mô sản xuất
  - Giảm chi phí và giá cả hàng hóa

---

---

---

---

---

---

---

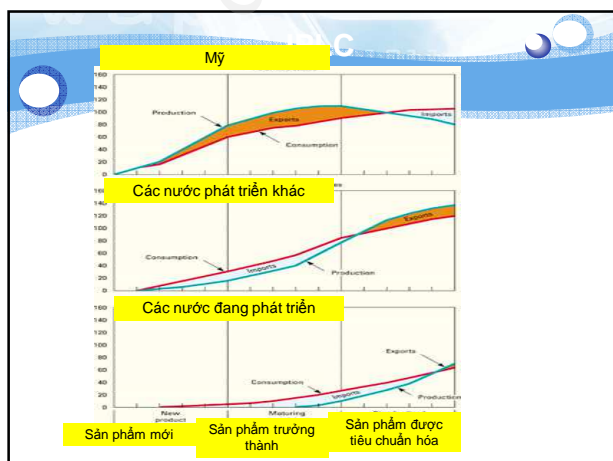
---

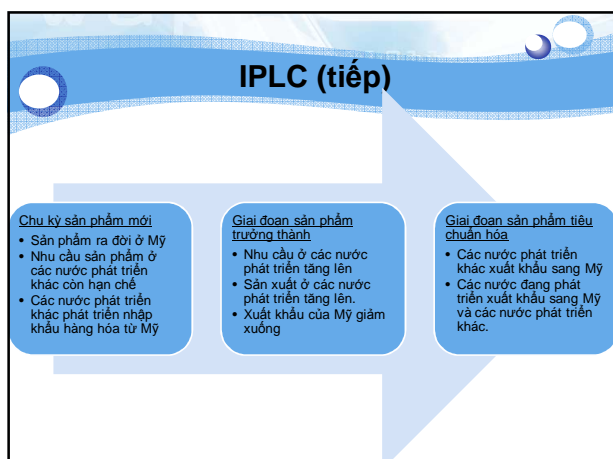
## LÝ THUYẾT CHU KỲ SẢN PHẨM QUỐC TẾ (IPLC – International Product Life Cycle)

### Raymond Vernon



- ❖ (1913 – 1999)
- ❖ PhD tại trường Columbia Uni
- ❖ Harvard (1959 - 1981)
- ❖ Kennedy School (1981)
- ❖ Đóng góp cho kinh tế thế giới
  - Thành viên của nhóm Marshall Plan
  - IMF, GATT, Nhật Bản trong WTO
  - Lý thuyết về chu kỳ của sản phẩm quốc tế (IPLC theory) – giữa 1960s






---

---

---

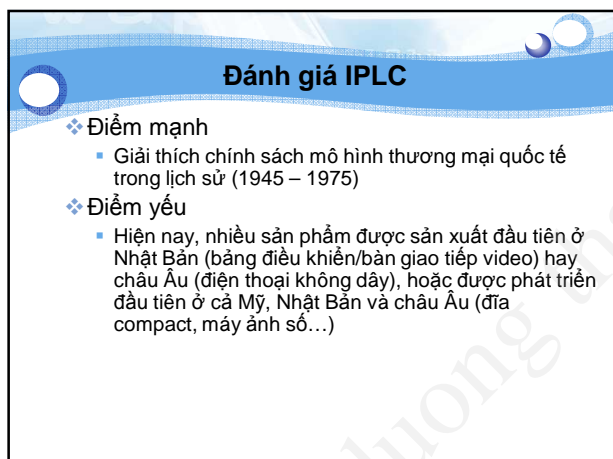
---

---

---

---

---




---

---

---

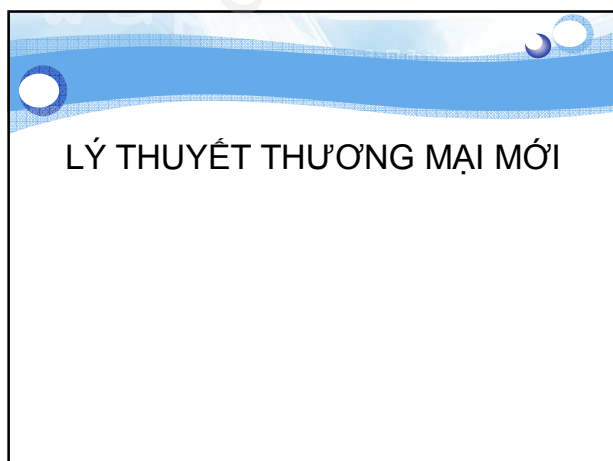
---

---

---

---

---




---

---

---

---

---

---

---

---

## Giới thiệu

- ❖ 1970s: Khả năng đạt được tính kinh tế của quy mô của các công ty giúp giải thích mô hình thương mại quốc tế.
- ❖ Hai điểm quan trọng
  - Thương mại => giúp đạt được tính kinh tế của quy mô => hàng hóa phong phú, đa dạng hơn và chi phí thấp hơn.
  - Là người đi đầu (first mover) rất quan trọng => giúp đạt được tính kinh tế của quy mô.

---

---

---

---

---

---

---

---

## Tăng tính đa dạng của hàng hóa và giảm chi phí sản xuất

- ❖ Không có thương mại
    - Quốc gia nhỏ: nhu cầu hạn chế => lượng sản xuất không đủ để đạt được tính kinh tế của quy mô => chi phí cao.
    - Có thể 1 trong hai sản phẩm sẽ không được sản xuất => tiêu dùng hạn chế.
  - ❖ Có thương mại
    - 2 thị trường được kết hợp với nhau => thị trường rộng lớn hơn
    - Mỗi quốc gia sẽ đồng thời tăng được sản lượng sản xuất => đạt được tính kinh tế của quy mô => chi phí rẻ hơn.
    - Mỗi quốc gia sẽ tiêu dùng cả 2 sản phẩm => tiêu dùng đa dạng hơn.
- => Hai quốc gia có thể chỉ sản xuất một hoặc một vài chủng loại sản phẩm để đạt được tính kinh tế của quy mô mà không phải hy sinh sự đa dạng trong chủng loại hàng hóa tiêu dùng.**

---

---

---

---

---

---

---

---

## Người đi đầu

- ❖ Lợi thế của người đi đầu
    - Lợi thế về kinh tế và chiến lược => thuộc về người đi đầu => lợi thế so sánh.
  - ❖ Chocolate phone of LG (làm nhái ở Trung Quốc)
  - ❖ Mô hình thương mại quốc tế trên thực tế có thể là kết quả của "người đi đầu" và tính kinh tế của quy mô,
    - Ví dụ: Thị trường của jet aircraft Airbus)
- => Những quốc gia/công ty gia nhập thị trường đầu tiên sẽ đạt tính kinh tế của quy mô trước, giành được thị trường trước và sau đó sẽ trở thành nhà xuất khẩu.**

---

---

---

---

---

---

---

---

### Người đi đầu – Huyền thoại???

- ❖ Rủi ro của người đi đầu
  - Coke Vanilla và Pepsi Vanilla
- ❖ Người thứ hai – Second mover (Microsoft, Pepsi, Google...)

---

---

---

---

---

---

---

### Ảnh hưởng của chính sách thương mại mới

- ❖ Cơ sở của thương mại quốc tế
  - Lợi thế so sánh
  - Khác với quan điểm của H - O và Ricardo Difference về nguồn gốc của lợi thế so sánh
    - Tính kinh tế của quy mô
- ❖ Can thiệp của Chính phủ
  - Cần nuôi dưỡng và bảo vệ các công ty/ngành mà vai trò của "người đi đầu" và "tính kinh tế của quy mô" rất quan trọng.
  - Ví dụ: Boeing, Airbus...

---

---

---

---

---

---

---

### Lý thuyết lợi thế cạnh tranh quốc gia

---

---

---

---

---

---

---

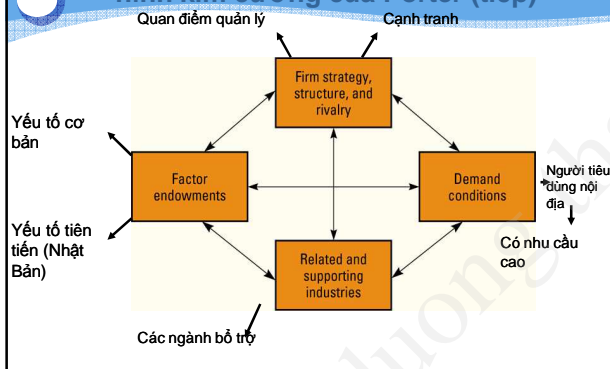
## Lý thuyết lợi thế cạnh tranh quốc gia: Mô hình kim cương của Porter

- ❖ Bốn yếu tố, tạo thành một kim cương, thúc đẩy hay cản trở sự hình thành của lợi thế cạnh tranh.
  1. Các yếu tố sản xuất
  2. Điều kiện cầu
  3. Các ngành hỗ trợ
  4. Chiến lược, cấu trúc và đối thủ cạnh tranh của công ty
- ❖ Hai yếu tố khác
  - Cơ hội
  - Chính phủ

=> Ảnh hưởng đến 4 yếu tố tạo thành kim cương

Hệ thống hỗ trợ cho nhau

## Lý thuyết lợi thế cạnh tranh quốc gia: Mô hình kim cương của Porter (tiếp)



## Hai yếu tố khác

- ❖ Chính phủ và cơ hội có thể ảnh hưởng đến các yếu tố tạo nên kim cương Porter

### ▪ Ví dụ:

- Nhu cầu?
- Đối thủ cạnh tranh?
- Các yếu tố sản xuất (Loại nào?)
- .....

### Ứng dụng/Ảnh hưởng của các lý thuyết thương mại

#### ❖ Ảnh hưởng về mặt địa điểm (Location implications)

- Mỗi một quốc gia có lợi thế trong sản xuất ra những hàng hóa nhất định.
- Lợi thế này sẽ ảnh hưởng đến các chính sách của chính phủ: nâng cao lợi thế của quốc gia
- Lợi thế này sẽ ảnh hưởng đến quyết định của các doanh nghiệp: sản xuất ở đâu, xuất khẩu ở đâu, nhập khẩu ở đâu.

---

---

---

---

---

---

---

---

### Ứng dụng/Ảnh hưởng của các lý thuyết thương mại

#### ❖ Chính sách của Chính phủ

- Các chính sách của Chính phủ có ảnh hưởng lớn đến lợi thế của một ngành và vì thế sẽ phân bổ lại lợi ích trong xã hội.
- Các doanh nghiệp có thể "lobby" chính phủ để thông qua các chính sách thuận lợi hóa thương mại hoặc bảo hộ thương mại có lợi cho doanh nghiệp.
- Chính phủ có thể giúp tạo ra lợi thế cho "người đi đầu".
- Chính phủ có thể tác động vào viên kim cương => giúp tạo ra lợi thế cạnh tranh cho quốc gia.

---

---

---

---

---

---

---

---

## HẾT CHƯƠNG 3

---

---

---

---

---

---

---

---